

BÀI 1

Các thay đổi về nội dung

- 1) Thay đổi về người:** Trong các sách văn phạm người ta thường nói : ngôi thứ nhất thì đổi thành gì, ngôi thứ hai thì đổi thành gì Thật tình mà nói trong quá trình giảng dạy tôi thấy rất nhiều em hoàn toàn không hiểu khái niệm “ ngôi thứ nhất” “ ngôi thứ hai” là gì cả ! Từ “thực tế phủ phàng” đó chúng ta thống nhất không dùng khái niệm “ngôi” ngiếc gì ở đây hết, mà các em chỉ cần nhớ “câu thần chú” này là đủ:

TÔI đổi thành **NGƯỜI NÓI** **BẠN** đổi thành **NGƯỜI NGHE**

TÔI ở đây các em phải hiểu là bao gồm tất cả các đại từ nào mà dịch ra tiếng việt có chữ **TÔI** trong đó, bao gồm: **I**: tôi (chủ từ), **my**: của tôi, **me**: tôi (túc từ). Tương tự chữ **BẠN** cũng vậy, bao gồm: **you**: bạn (chủ từ), **your**: của bạn, **you**: bạn (túc từ).

Lưu ý là khi đổi thành người nghe hay người nói thì các em phải dùng đại từ chứ không lặp lại tên hay danh từ nhé.

Ví dụ: **My mother** said to **me** “I will give **you** a present.”

I: tôi => người nói: **my mother** nhưng không để vậy mà phải đổi thành đại từ, vì mẹ tôi là phụ nữ - chủ từ nên đổi thành **she**

You: bạn => người nghe: **me**

Cuối cùng ta có: **My mother** said to **me** she would give **me** a present.

Các em xem bảng đại từ nhé.

- 2) Thay đổi về thời gian:**

Now => then **tomorrow** => the next day / the following day **next** => the next

Yesterday => the day before / the previous day **Ago** => before **Last + thời điểm** => the + thời điểm
before

- 3) Thay đổi về nơi chốn:**

Here => there

this => that

These => those

- 4) Thay đổi về thì:** Nếu động từ tường thuật bên ngoài dấu ngoặc ở quá khứ thì khi thuật lại lời nói trong ngoặc ta phải **giảm thì**.

Thông thường trên lớp học và trong sách các em sẽ được dạy là thì gì thì phải giảm thành thì gì, ví dụ như thì hiện tại sẽ giảm thành thì quá khứ.... Tuy nhiên cách này có hạn chế là phải học thuộc công thức thì gì sẽ giảm thành thì gì, chưa kể khi gặp các câu không biết gọi là thì gì thì các em sẽbí! Sau đây Cô sẽ chỉ cho các em cách giảm thì theo một công thức duy nhất, không cần biết tên thì

Giảm thì là lấy động từ gần chủ từ nhất giảm xuống 1 cột. Ví dụ cột 1 thì giảm thành cột 2, (không phải là động từ bất qui tắc thì thêm ed), cột 2 thì giảm thành cột 3 (riêng cột 3 không đứng 1 mình được nên phải thêm **had** phía trước)

Ví dụ:

she **is** => she **was** She **goes** => she **went** (cột 2 của go là went)

She **went** => she **had gone** (vì gone là cột 3 nên phải thêm **had** vào phía trước gone)

She **will be** => she **would be** (chỉ cần lấy 1 động từ gần chủ từ nhất là **will** để giảm thì chứ không lấy be)

Lưu ý: Các trường hợp sau đây không giảm thì:

- Chân lý, sự thật. - Trong câu có năm xác định. - Thì quá khứ hoàn thành.

- Câu thuộc cấu trúc đã giảm thì rồi (Sau: **as if, as though, if only, wish, it's high time, would rather, câu điều kiện loại 2, 3**)

Tóm lại: Trên đây là những thay đổi căn bản mà trong tất cả các mẫu mà các em học sau này đều áp dụng

BÀI 3

Trong bài này các em sẽ học cách làm các dạng câu tường thuật. Khi làm các em phân biệt 2 loại thay đổi:

- **Thay đổi cơ bản:** Là 4 thay đổi ở bài 1 và bài 2 ở trên.
- **Thay đổi cấu trúc:**

Là các thay đổi liên quan đến cấu trúc câu như chủ từ, động từ v...v

Ở mức độ căn bản, câu tường thuật có thể chia làm 4 loại sau:

1) Câu phát biểu:

Là loại câu nói bình thường như: “I am a student” , “She didn’t like dogs”

Cách làm: Đối với loại câu này ta chỉ cần áp dụng những Thay đổi cơ bản mà thôi.

Ví dụ: Mary said:” I will study in this school next year”

=> Mary said she would study in that school the following year.

2) Câu mệnh lệnh: Là loại câu yêu cầu người khác làm gì đó, cách nhận dạng câu mệnh lệnh là:

Đầu câu là:- Động từ nguyên mẫu.

- Don’t - Can you - Could you - Would you - Would you mind

- Please (please có thể ở cuối câu)

Cách làm: Áp dụng công thức sau:

Người nói asked / told + người nghe (not) to inf.

Nếu có **don't** thì ta dùng **not**

Lưu ý là đối với câu mệnh lệnh, nhất thiết phải có người nghe cho nên việc tìm người nghe cũng là một vấn đề mà các em cần biết:

Các bước tìm người nghe từ dễ đến khó như sau:

- **Đối những câu mà đề bài người ta cho sẵn:** chỉ việc lấy đó mà sử dụng.

Ví dụ: **Mary said to Tom:**"....."

- **Đối với những câu người nghe được đề ở cuối câu:** (phải có dấu phẩy trước người nghe): ta chỉ việc đem lên mà sử dụng:

Ví dụ: "Give me the book, **Mary** "said the man. => The man told **Mary** to give him the book.

Trong trường hợp đó là các chữ: **mum, dad** thì phải đổi thành **sở hữu + mother / father** .Các danh từ như: **boy, girl...**Vv. thì phải thêm **the** phía trước

Ví dụ: "Please give me some money, **Mum** "said the boy.

- The boy told **his mother** to give him some money.

"Don't stay here, **boys**" the man said. => The man told **the boys** not to stay there.

- **Đối với các câu không có người nghe ở bên ngoài ngoặc và ở cuối câu cũng không nhắc đến thì ta xem trước người nói có sở hữu gì không, nếu có thì ta lấy sở hữu đó làm người nghe.**

Ví dụ: **His** mother said "..."

Thấy có sở hữu **his** (mẹ của anh ấy => người nghe là anh ấy: **him**)

=> His mother told **him**...

- **Trường hợp xem xét cả 3 cách trên mà vẫn chưa tìm ra người nghe thì ta dùng **me** (tôi) làm người nghe.**

3) Câu hỏi YES / NO: Là dạng câu hỏi có động từ đặc biệt hoặc trợ động từ **do, does, did** đầu câu.

Cách làm: - **Đổi sang câu thường**

Nếu câu có động từ đặc biệt đầu câu thì chuyển ra sau chủ từ.

"**Can** he go?" => He **can** go

Nếu là trợ động từ **do, does, did** đầu câu thì bỏ (động từ chia thì trở lại)

- “Does he go?” => He goes

- Thêm **IF/ WHETHER** đầu câu

Ví dụ: Mary asked Tom: “Are you a student?”

=> đổi sang câu thường bằng cách đem **are** ra sau chủ từ:

“You are a student” => Mary asked Tom **if / whether he was a student.**

4) **Câu hỏi WH:** Là câu hỏi có các chữ hỏi như **HOW, WHAT, WHEN.....** đầu câu

Cách làm:

- **Đổi sang câu thường**

Giống như câu hỏi **YES / NO** nhưng không thêm **if / whether**

Ví dụ: She said to me: “**what time** do you **go** to school?”

- She asked me **what time** I **went** to school.

Các em xem sơ đồ tóm tắt sau đây:

BÀI 4 Ứng dụng câu tường thuật cấp độ cơ bản

Qua 3 bài trên, các em đã nắm về lý thuyết câu tường thuật cấp độ cơ bản. Để các em hiểu rõ hơn bài học trước khi làm quen với cấp độ nâng cao, chúng ta cùng nhau làm một số bài tập sau nhé:

1) Mary said to Tom “I want to tell you that I don’t like your brother”

Mary said to Tom “I **want** to tell **you** that I **don’t** like **your** brother”

Đây là dạng câu phát biểu, các em sẽ không phải thay đổi về cấu trúc mà chỉ chú ý đến các thay đổi cơ bản; các chữ màu hồng đều có nghĩa là “tôi” “bạn” nên phải đổi; các chữ màu xanh là động từ đứng gần chủ từ nhất nên phải giảm thì:

I: tôi (chủ từ) = người nói (Mary) là phụ nữ => đổi thành **she**

You: bạn (túc từ) = người nghe (Tom) là nam => **him**

Your: của bạn (sở hữu) = người nghe (Tom) là nam => **his**

Want là cột 1 giảm thành cột 2, không có bất qui tắc nên thêm **ed** => **wanted**

Do là cột 1 giảm thành cột 2 => **did**

Cuối cùng ta có:

Mary said to Tom **she wanted** to tell him that **she didn't like his** brother”

2) **The man said to me,” would you please tell me the way to the post office? “**

Thấy có **would you please** đầu câu là ta biết ngay là câu mệnh lệnh, nên áp dụng theo công thức : **người nói told/ asked người nghe + to inf.**

Người nói và người nghe đã có sẵn, nhưng động từ thì phải đổi từ **said => told / asked :**

=> The man told me....

Tiếp theo là ta phải tìm động từ, dễ dàng thấy là **tell**, người thì “**me**” => **him**, các chữ khác viết lại hết:

=> **The man told me to tell him the way to the post office**

3) **“Have you revised your lessons? “, said my mother.**

“Have **you** revised **your** lessons? “, said my mother.

Nhìn sơ qua thấy là câu hỏi nhưng không có chữ hỏi **what, when** gì cả nên đó là câu hỏi **yes/no**. Cũng nên chú ý kiểu viết “**said my mother** “ (viết ngược động từ lên trước chủ từ) mà đôi khi các em sẽ gặp trong quá trình làm bài.

Phần ngoài ngoặc:

Tìm **người nghe**: thấy có sở hữu **my** => người nghe là **me**

My mother asked me (Đổi động từ **said** thành **asked** vì là câu hỏi)

Phần trong ngoặc:

Đổi thành câu thường:

Phần trong ngoặc ta đổi thành câu thường bằng cách đem động từ đặc biệt **have** ra sau chủ từ **you**:

You **have** revised your lessons

Giảm thì:

Chữ **have** (cột 1) giảm xuống thành cột 2 (**had**)

You **had** revised your lessons

Thay đổi về người:

You và **your** cũng đổi tương ứng thành người nghe (tôi): **you => I , your => my**

I had revised **my** lessons

Thêm **if / whether** đầu câu:

if I had revised my lessons

Cuối cùng ráp với phần ngoài ngoặc bên trên ta có:

My mother asked me if I had revised my lessons.

BÀI 5 MỨC ĐỘ NÂNG CAO

Qua 4 bài trên các em đã nắm vững về câu tường thuật cấp độ cơ bản, bắt đầu từ bài 5 này các em sẽ làm quen với dạng câu tường thuật ở cấp độ nâng cao. Sự khác biệt giữa 2 cấp độ này chủ yếu ở cách biến hóa của lời tường thuật. Nếu như ở cấp độ cơ bản các em chủ yếu sử dụng quanh đi quẩn lại chỉ 3 động từ **tell, ask, và say** thì giờ đây các em phải sử dụng rất nhiều động từ tường thuật khác nhằm để thể hiện cao nhất ý muốn của người nói. Lần lượt dưới đây là các dạng thường gặp của câu tường thuật cấp độ nâng cao:

1) Dạng 1: S + V + người + (not) TO Inf.

Các động từ thường được sử dụng trong dạng này là :

invite (mời), ask, tell, warn (cảnh báo), order (ra lệnh), beg (van xin), urge (thúc hối)

Ví dụ : "Would you like to go out with me." Said the man. => The man invited me to go out with him.

Nếu bảo ai không làm chuyện gì, thì đặt **NOT** trước **to inf** .

Don't stay up late (đừng thức khuya nhé)

--> she reminded me not to stay up late (cô ấy nhắc nhở tôi không thức khuya)

2) Dạng 2: S + V + người + giới từ + Ving / N

Các động từ thường được sử dụng trong dạng này là :

Accuse sb of (buộc tội ai về....)

Ví dụ : you've stolen my bicycle!

--> He accused me of having stolen his bicycle (anh ta buộc tội tôi đã ăn cắp xe đạp của anh ta)

Prevent sb from (ngăn không cho ai làm gì)

Ví dụ: I can't let you use the phone

--> My mother prevented me from using the phone (Mẹ tôi không cho tôi dùng điện thoại)

Congratulate sb on (chúc mừng ai về việc gì)

Blame sb for (đổ lỗi ai về việc gì)

Blame sth on sb (đổ tội gì cho ai)

Warn sb against (cảnh báo ai không nên làm điều gì) - lưu ý mẫu này không dùng **not**

Don't swim too far !

He warned me against swimming too far. (anh ta cảnh báo tôi đừng bơi quá xa)

= He warned me not to swim too far

Thank sb for (cảm ơn ai về việc gì)

Criticize sb for (phê bình ai việc gì)

3) Dạng 3: S + V + VING

Các động từ thường được sử dụng trong dạng này là : Advise (khuyên) , suggest (đề nghị) , Admit (thú nhận) , deny (chối)

Ví dụ: Shall we go for a swim? (chúng ta cùng đi bơi nhé)
--> she **suggested going** for a swim (cô ấy đề nghị đi bơi)

Ví dụ: I know I am wrong
--> he admitted **being** wrong (anh ta thú nhận là mình sai)

4) Dạng 4: S + V + to Inf.

Các động từ thường được sử dụng trong dạng này là :
promise (hứa), **agree** (đồng ý), **threaten** (đe dọa), **propose** (có ý định), **offer** (đề nghị giúp ai) , **refuse** (từ chối) ...

Ví dụ: - He said, "I will kill you if you don't do that" => He **threatened** to kill me if I did not do that.

- We'll visit you (chúng tôi sẽ thăm bạn) --> she **promised** to visit us (cô ấy hứa thăm chúng tôi)

- let me give you a hand
--> he **offered** to give me a hand (anh ấy đề nghị được giúp tôi một tay)

BÀI 6 CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT

Chào các em , sau khi học qua 2 phần cơ bản và nâng cao các em cũng đã có được một số kiến thức khá vững về câu tường thuật, nếu chịu khó luyện tập thì các em có thể làm tốt hầu hết các dạng bài tập ở trường. Tuy nhiên đối với những em có ý định thi khối D thì bấy nhiêu đó vẫn chưa đủ. Sau đây là một số dạng đặc biệt mà các em có thể tham khảo thêm.

1) Các dạng câu sẽ dùng advice:

Có một số dạng câu như câu hỏi, câu điều kiện ... nhưng khi tường thuật lại thì không dùng dạng câu hỏi mà lại áp dụng công thức của câu mệnh lệnh với động từ **advise**:

Khi gặp các mẫu sau thì dùng công thức:

S + advise + O + to inf.

S + had better S + should Why don't you.... If I were you...

Ví dụ: - My mother said, " **You'd better** go to school early"

My mother **advised** me to go to school early.

- "Why **don't you** go to school early? ", said my mother.

My mother **advised** me to go to school early.

- My friend said to me, " **If I were you**, I would met him"

=> My friend **advised** me to meet him.

2) Các dạng câu sẽ dùng **suggest**:

Khi gặp các mẫu sau thì dùng công thức:

S + suggest + V-ing

Let's...

Why don't we...

Shall we...

How about

Ví dụ: - My friend said to me, " **Let's go** out for a drink"

=> My friend **suggested** going out for a drink.

- My friend said, " **Why don't we** go out for a drink? "

=> My friend **suggested** going out for a drink.

3) Các dạng câu sẽ dùng **invite**: Khi gặp các mẫu sau thì dùng công thức:

S + invite + O + to inf.

Would you like?

Ví dụ: - " **Would you like** to come to my party " => He **invited** me to come to his party.

4) Các dạng câu kép (có 2 câu nói trong 1 dấu ngoặc kép):

Thông thường các câu đề cho thường chỉ có 1 câu, nhưng đôi khi các em cũng gặp các câu đề cho 2 câu. Đối với các trường hợp này các em phải dùng liên từ để nối chúng lại; các liên từ thường dùng là :

Nếu 2 câu là nguyên nhân, kết quả của nhau thì theo nghĩa mà dùng:

Because/ So

Ví dụ: - "Don't tell me to do that. I don't like it "

=> He asked me not to tell him to do that **because** he did not like it.

- **Nếu 2 câu đó không có liên quan về nhân quả mà chỉ là 2 câu nói liên tiếp nhau thì dùng:**

And added that (và nói thêm rằng)

Ví dụ: " I miss my mother. I will visit her tomorrow."

=> She said that she missed her mother **and added that** she would visit her the next day.

- Nếu 2 câu khác **đạng** nhau thì tùy câu đầu vẫn làm bình thường sau đó thêm **and** và **động từ** **tường thuật riêng của câu sau**.

Ví dụ: “This is my book. Don’t take it away.” (câu đầu **đạng** phát biểu, câu sau **đạng** mệnh lệnh)

She said that was her book **and told** me not to take it away.

- “Tomorrow is my birthday. Do you remember that?” (câu đầu **đạng** phát biểu, câu sau **đạng** câu hỏi)

=> She said that the next day was her birthday **and asked** me if I remembered that.

5) Đối với dạng câu cầu cảm: Dùng **động từ tường thuật** **exclaim** (kêu lên , thốt lên)

S + exclaim with + danh từ biểu lộ trạng thái that

Các danh từ thường dùng trong mẫu này là:

Delight (thích thú, vui sướng) **Admiration** (ngưỡng mộ) **Horror** (sợ hãi)

Satisfaction (hài lòng) **Surprise** (ngạc nhiên) **Pain** (đau đớn)

Regret (tiếc nuối) **Disappointment** (thất vọng)

Ví dụ: - “What a lovely dress!” (Ồi, cái áo đầm đẹp quá 😊)

She **exclaimed with delight** that the dress was lovely.

- “Oh! I’ve cut myself” said the little boy. (Ồi, tôi bị đứt tay rồi!)

The little boy **exclaimed with pain** that he had cut himself. (Thằng bé kêu lên đau đớn rằng nó bị đứt tay)

6) Một số dạng khác: -Lời chào dùng: **greet** - Cảm ơn dùng: **thank** - Lời chúc: **wish**

Ví dụ: She said to me “hello!” => She **greeted** me.

- “Thank you very much for your help” => She **thanked** me for my help.

- “Happy new year!” => She **wished** me a happy new year.